TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2024
V/v yêu cầu không công nhận vợ, chồng.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiển và bà Mai Huệ Anh Đài

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Lê Nguyễn Tường V - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 425/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc *"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 101/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Châu Văn C, sinh năm: 1969 (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Phùng Thị Minh T, sinh năm: 1969 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố F, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Châu Văn C trình bày:

Ông Châu Văn C và bà Phùng Thị Minh T tự nguyện tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P vào năm 1989. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn không còn hạnh phúc. Vợ chồng có góp ý với nhau nhiều lần nhưng không có kết quả. Vì con nên ông đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn

ngày càng gay gắt, trầm trọng hơn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi vã vì những chuyện rất nhỏ nhặt dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc. Vợ chồng tuy sống chung một nhà nhưng bỏ mặc nhau, không quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống và tự lo, ai muốn làm gì thì làm nên tình cảm vợ chồng không thể sống chung hạnh phúc. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Phùng Thị Minh T để ổn định cuộc sống.

Trước đây ông và bà T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường P cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1989. Tuy nhiên, vợ chồng đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Đến ngày 02/8/2024, ông đến ủy ban nhân phường P để xin cấp lại bản sao giấy chứng nhận kết hôn thì được Ủy ban nhân dân phường P xác nhận sổ lưu giữ hộ tịch kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P năm 1989 không còn lưu giữ tại địa phương.

Tại đơn khởi kiện, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Phùng Thị Minh T, nhưng sau khi tìm hiểu quy định của pháp luật và được Tòa án giải thích điều kiện xác lập quan hệ vợ chồng nên ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Phùng Thị Minh T là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Châu Thanh N, sinh năm 1990 và Châu Thanh T1, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai ngày 02/8/2024 – Bà Phùng Thị Minh T trình bày: Bà và ông Châu Văn C chung sống với nhau có tổ chức cưới hỏi, tiến đến hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1989. Bà là người giữ bản chính giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thời gian lâu, bà dọn dẹp nhà cửa nên bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Bà khẳng định vợ chồng lấy nhau có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, đôi lúc cũng xảy ra cãi cọ, nguyên nhân là do ông C nhậu nhẹt, rượu chè, tụ tập bạn bè ở quán xá đến khuya mới về, không phụ giúp bà chăm lo cho gia đình. Bà nhiều lần khuyên can để vợ chồng hàn gắn tình cảm để hòa thuận với nhau, nhưng ông C vẫn chứng nào tật nấy và có người phụ nữ khác ở bên ngoài. Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông C thì bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Châu Thanh N, sinh năm 1990 và Châu Thanh T1, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà ông Châu Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bị đơn bà Phùng Thị Minh T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"Yêu cầu không công nhận vợ chồng"* theo khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại khu phố F, phường B, thành phố P - T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - T theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với việc vắng mặt của bị đơn: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy:

Ông Châu Văn C và bà Phùng Thị Minh T chung sống với nhau vào cuối năm 1989 tại khu phố F, phường B, thành phố P - T, có với nhau 02 người con chung; Ông C và bà T cho rằng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường P năm 1989 nhưng không cung cấp được bản chính hoặc bản bao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Ngày 05/8/2024, Ủy ban nhân dân phường P xác nhận sổ lưu giữ hộ tịch kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P năm 1989 không còn tại địa phương. Như vậy, không có căn cứ để chứng minh ông C và bà T đã đăng ký kết hôn năm 1989 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P - T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*".

Theo quy định khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*".

Căn cứ theo quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên, ông C và bà T sống chung với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, ông C yêu cầu Toà án không công nhận vợ chồng với bà T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông C và bà T có 02 con chung tên Châu Thanh N, sinh năm 1990 và Châu Thanh T1, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố P - T: Tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của

Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. **Về hôn nhân**: Không công nhận ông Châu Văn C và bà Phùng Thị Minh T là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Châu Văn C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) ông C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002923 ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận. Ông Châu Văn C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hùng